

# Xây dựng tiêu chí nước công nghiệp hiện đại: Tiếp cận hệ thống và ứng dụng cho Việt Nam

TS. PHẠM QUỲNH ANH\*

*Nghiên cứu này sử dụng phương pháp tiếp cận tổng thể và dựa trên các lý thuyết, kết quả nghiên cứu mới nhất trên thế giới về phát triển kinh tế, công nghiệp để hình thành khung lý thuyết, từ đó xây dựng hệ thống tiêu chí cụ thể nước công nghiệp theo hướng hiện đại. Hệ thống tiêu chí này gồm cả hai nhóm: phương thức và kết quả; định lượng và định tính, đều được chỉ số hoá tương ứng để so sánh, đánh giá mức độ công nghiệp hoá đạt được ở Việt Nam trong giai đoạn hiện nay và xác định loại hình, mức độ trở ngại cụ thể đối với Việt Nam trên con đường trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại. Từ đó bài viết khuyến nghị các chính sách phát triển công nghiệp phù hợp.*

**Từ khóa:** Tiêu chí, công nghiệp hiện đại, Việt Nam.

## 1. Giới thiệu

Trở thành một nước công nghiệp luôn là định hướng chiến lược phát triển kinh tế trọng tâm tại Việt Nam trong hơn nửa thế kỷ qua, dù trình tự, phương thức tiến hành công nghiệp hoá có phần nào khác biệt giữa các thời kỳ. Đặc biệt Chiến lược Phát triển Kinh tế - Xã hội được thông qua tại Đại hội Đảng Cộng sản Việt Nam lần thứ XI(2011) cũng đặt mục tiêu tổng quát: “phấn đấu đến năm 2020 nước ta cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại”. Mục tiêu sớm hoàn thành công nghiệp hóa, trở thành một nước công nghiệp hiện đại cũng vừa được tiếp tục khẳng định tại Nghị quyết Đại hội Đảng lần thứ XII (2016). Nhưng đến thời điểm này chưa có một nghiên cứu cụ thể nào chỉ ra hệ thống tiêu chí khoa học, đồng bộ cả về các kết quả cùng những điều kiện kinh tế cần thiết để thực hiện mục tiêu phát triển kinh tế trọng tâm này của các quốc gia đang phát triển, trong

đó có Việt Nam. Về lý thuyết, việc xây dựng các tiêu chí cụ thể đồng bộ sẽ góp phần hệ thống hoá các đặc trưng cụ thể toàn diện về kết quả công nghiệp hoá, cùng các nhân tố điều kiện thị trường và quản lý nhà nước có tác động quan trọng và tích cực tới tiến trình này. Về thực tiễn, hệ thống tiêu chí như vậy có ý nghĩa ứng dụng thiết thực trong việc đề ra các mục tiêu phát triển công nghiệp, phát triển kinh tế khả thi, sát hợp và cải tiến thể chế, hoạch định các chính sách phát triển công nghiệp có hiệu quả cao.

Để góp phần thu hẹp khoảng trống nghiên cứu trên, bài viết này có 3 mục đích chính như sau:

- Phân tích giá trị tham khảo đối với việc xây dựng hệ thống tiêu chí nước công nghiệp theo hướng hiện đại từ các hệ thống tiêu chí năng lực cạnh tranh, công nghiệp của các tổ chức quốc tế lớn và các tác giả trong nước.
- Xây dựng hệ thống tiêu chí và chỉ số tương ứng cả về kết quả và điều kiện để một

\*Trường Đại học Kinh tế, Đại học Quốc gia Hà Nội.

quốc gia đang phát triển trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại.

- Xác định các mức chỉ số của Việt Nam giai đoạn hiện nay theo hệ thống tiêu chí nêu trên. Trên cơ sở này đánh giá vị trí của Việt Nam trên con đường công nghiệp hoá để trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại và gợi ý các cải tiến thể chế, chính sách cụ thể và hiệu lực.

## 2. Tổng quan nghiên cứu và phương pháp xây dựng hệ thống tiêu chí nước công nghiệp theo hướng hiện đại

### 2.1. Tổng quan nghiên cứu

Công nghiệp hoá là chủ đề nghiên cứu chính của các nhánh Kinh tế học: Kinh tế phát triển, Kinh tế chính trị, trên thế giới và tại Việt Nam. Trong hai thập niên 1970, 1980 của thế kỷ trước, các nghiên cứu quốc tế tập trung vào lý thuyết về giai đoạn, mô hình công nghiệp hoá và từ thập niên 1990 đi sâu vào các nhân tố thúc đẩy công nghiệp hoá bao gồm cả các nhân tố thị trường và quản lý nhà nước. Hầu hết các nghiên cứu chủ yếu dựa trên các bằng chứng thực nghiệm là sự phục hồi và phát triển thần kỳ về công nghiệp và kinh tế của Nhật Bản sau Chiến tranh thế giới thứ II. Tiếp đó là sự thành công của các nước công nghiệp hoá mới (NIEs) ở Đông và Đông Nam Á theo mô hình hướng về xuất khẩu và sự không thành công của chiến lược công nghiệp hoá thay thế nhập khẩu của các nước Nam Mỹ trong thập kỷ 1980. Các học giả điển hình là Hughes (1970), Chenery (1986, 1988), Porter (1990, 1998), Amsden (1989, 2001), Wade (1990), Lall (1996, 2003), Weiss (2002, 2011, 2015), Gill và cộng sự (2007).

Từ đầu thế kỷ XXI, dưới tác động mạnh mẽ của làn sóng tự do hoá thương mại và hội nhập kinh tế quốc tế, chủ đề công nghiệp hoá được lắng xuống. Các tổ chức kinh tế quốc tế hàng đầu như Ngân hàng Thế giới (WB), Quỹ Tiền tệ quốc tế (IMF) nhấn mạnh các chương trình tái cơ cấu kinh tế với trọng tâm là tư nhân hoá, giảm nghèo. Diễn đàn Kinh tế thế giới (WEF) xây dựng tiêu chí, chỉ số xếp hạng năng lực cạnh tranh kinh tế toàn cầu – Global

Competitiveness Index (GCI) của mỗi quốc gia và Tổ chức Phát triển Công nghiệp Liên hợp quốc (UNIDO) thiết kế Chỉ số Năng lực cạnh tranh công nghiệp - Competitive Industrial Performance (CIP).

Hệ thống tiêu chí GCI của WEF bao gồm 100 tiêu chí được chia thành 12 nhóm điều kiện nâng cao năng lực cạnh tranh, phát triển kinh tế thành công của một quốc gia, đồng thời phân chia các quốc gia trên thế giới làm 4 giai đoạn phát triển. Các hệ số của các nhóm tiêu chí có trị số khác nhau trong công thức tính chỉ số năng lực cạnh tranh tổng hợp của một quốc gia tùy theo giai đoạn phát triển của quốc gia đó tại năm đánh giá năng lực cạnh tranh. Các tiêu chí điều kiện năng lực cạnh tranh quốc tế này có một số đáng kể trùng với các tiêu chí điều kiện công nghiệp hoá, và giai đoạn phát triển dựa vào hiệu quả có một số đặc điểm trùng với giai đoạn công nghiệp hoá theo chiều sâu, phát triển mạnh các ngành có trình độ công nghệ trung, cao và chuẩn bị trở thành nước công nghiệp.

Tuy nhiên, xét trên giác độ đánh giá và thúc đẩy tiến trình công nghiệp hoá, hệ thống tiêu chí GCI đồ sộ này có bốn hạn chế căn bản sau: *Thứ nhất*, như tên gọi bộ tiêu chí này chủ yếu là đo lường năng lực cạnh tranh phát triển kinh tế nói chung, không trực tiếp, tập trung đánh giá mức độ phát triển công nghiệp. *Thứ hai*, đây là hệ thống tiêu chí điều kiện và thiếu tiêu chí kết quả phát triển kinh tế nói chung và công nghiệp hoá nói riêng. *Thứ ba*, đại đa số các chỉ tiêu được xây dựng từ phương pháp định tính - chọn mẫu phỏng vấn, nên kết quả đánh giá cụ thể từ các chỉ tiêu này, dù được số hoá vẫn không tránh khỏi tính chất chủ quan, phiến diện ở các mức độ nhất định. *Thứ tư*, khoảng trị số mức tổng sản phẩm quốc nội (GDP) trên đầu người - tiêu chí giai đoạn hiệu quả của mỗi quốc gia, dao động quá rộng so với mốc, giai đoạn hoàn thành công nghiệp hoá. Do vậy, hệ thống này chỉ có giá trị tham khảo ở một số điều kiện trở thành quốc gia công nghiệp.

Ngược với GCI, CIP tuy trực tiếp đánh giá sự phát triển công nghiệp chế tạo – cốt lõi của quá trình công nghiệp hoá, lại chỉ bao gồm

nhóm tiêu chí kết quả và dù đã nâng lên vẫn chỉ có 8 tiêu chí. Xét trên phương diện sử dụng để đánh giá mức độ trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại, CIP cũng có các hạn chế sau. Trước hết, do loại hình và số lượng tiêu chí đều ít nên nếu dựa trên bộ tiêu chí này, việc xem xét đánh giá công nghiệp hoá sẽ hạn chế cả về chiều rộng và chiều sâu. Thêm vào đó, chỉ số CIP của từng quốc gia, tổng hợp hay riêng lẻ, chỉ phản ánh mức độ các hoạt động công nghiệp chế tạo của quốc gia đó với các quốc gia khác tại thời điểm đánh giá hiện tại. Do đó, các nước phát triển đã hoàn thành công nghiệp hoá, bước sang giai đoạn phát triển dựa chủ yếu trên dịch vụ có thể có Chỉ số CIP thấp và ngược lại. Hơn nữa, chỉ số này chỉ cho thấy khoảng cách mức độ hoạt động công nghiệp giữa một nước bất kỳ với các nước khác tại thời điểm đánh giá, nhưng không chỉ rõ khoảng cách từ vị trí của một quốc gia đang trên con đường công nghiệp hoá đến mốc trở thành nước công nghiệp xét cả về kết quả và điều kiện.

Tại Việt Nam trong vài thập kỷ qua, công nghiệp hoá là chủ đề lớn của các chương trình nghiên cứu, các đề tài cấp Nhà nước của các bộ ngành tại Việt Nam. Tuy nhiên, chỉ khoảng 5 năm trở lại đây, dưới tác động trực tiếp của mục tiêu “cơ bản trở thành nước công nghiệp hiện đại vào năm 2020”, tiêu chí trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại mới thu hút sự chú trọng của các nghiên cứu trong nước. Đặc điểm chung của các nghiên cứu này là chỉ nhấn mạnh và bao gồm các tiêu chí kết quả, hơn nữa hầu hết chỉ là tiêu chí chung về phát triển kinh tế - xã hội, không có hoặc rất ít các tiêu chí trực tiếp về kết quả phát triển công nghiệp (Nguyễn Hồng Sơn và Trần Quang Tuyền 2014, Nguyễn Kế Tuấn 2015). Nhưng cả lý thuyết và thực tiễn đã chỉ ra, các kết quả phát triển kinh tế không nhất thiết phản ánh sự phát triển và vai trò then chốt của công nghiệp chế tạo đối với sự hưng thịnh kinh tế của một quốc gia, tức nước có GDP/người cao không phải là quốc gia có công nghiệp chế tạo phát triển và là nước công nghiệp theo hướng hiện đại. Điều quan trọng hơn, hệ thống tiêu chí không bao gồm tiêu chí điều kiện sẽ có ít giá trị ứng dụng trong dự báo,

lập kế hoạch phát triển công nghiệp và nhất là trong hoạch định chính sách phát triển nói chung và công nghiệp nói riêng nhằm thúc đẩy có hiệu quả, hiệu lực tiến trình công nghiệp hoá và trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại.

## 2.2. Phương pháp luận xây dựng khung khổ lý thuyết và xác định tiêu chí

- Nguyên tắc căn bản: Việc xây dựng hệ thống tiêu chí tuân theo hai nguyên tắc. Thứ nhất, dựa trên cơ sở khoa học khách quan. Thứ hai, mang tính ứng dụng cao cho công tác hoạch định chính sách phát triển công nghiệp của Nhà nước và chiến lược kinh doanh của các doanh nghiệp công nghiệp chế tạo.

- Khung khổ lý thuyết của hệ thống tiêu chí: Được lựa chọn dựa trên các kết quả nghiên cứu lý thuyết và hồi quy thực nghiệm của Kinh tế học phát triển về các nhân tố có ảnh hưởng tích cực tới sự phát triển công nghiệp và các đặc trưng kết quả công nghiệp chế tạo, kinh tế - xã hội trong giai đoạn hoàn thành công nghiệp hoá - trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại. Việc thiết kế khung khổ này cũng tham khảo các tiêu chí của các tổ chức kinh tế quốc tế, kết quả nghiên cứu liên quan của các nhà khoa học.

- Loại hình, cơ cấu tiêu chí:

- + Bao gồm cả định lượng và định tính. Tiêu chí chủ yếu là định lượng, được xác định và chọn lọc từ các con số thống kê, kết quả điều tra của các cơ quan có thẩm quyền, các tổ chức nghiên cứu và các công trình nghiên cứu. Bổ sung tiêu chí định tính trong trường hợp không sử dụng được phương pháp định lượng.

- + Bao gồm 2 nhóm: điều kiện và kết quả phát triển công nghiệp, để có ý nghĩa ứng dụng hiệu quả cao trong hoạch định mục tiêu phát triển công nghiệp phù hợp, khả thi cho từng giai đoạn và các giải pháp có hiệu lực để đạt được các mục tiêu đề ra.

- + Cơ cấu đảm bảo ưu thế nhất định của các chỉ tiêu định lượng và của các chỉ tiêu trọng tâm về phát triển lĩnh vực và các nhóm ngành công nghiệp chế tạo theo trình độ công nghệ.

• Chỉ số hoá tiêu chí

+ Các tiêu chí định lượng và định tính đều được đo lường biểu hiện bằng chỉ số tương ứng có giá trị tuyệt đối và tương đối. Mức chuẩn công nghiệp hoá của mỗi chỉ số được xác định dựa trên mức đạt được của các quốc gia đi trước trong giai đoạn trở thành nước công nghiệp. Các quốc gia nền kinh tế được tham chiếu là các nước công nghiệp hoá mới tại Đông và Đông Nam Á, thể hệ 1: Hàn Quốc, Đài Loan, Singapore; thể hệ 2: Malaysia; thể hệ 3: Trung Quốc, Thái Lan.

+ Chỉ số không là công thức với cơ sở lý thuyết phức tạp, còn gây nhiều tranh cãi giữa

chính các nhà nghiên cứu, hoặc giữa các nhà nghiên cứu và hoạch định chính sách. Tương tự, không thiết lập các chỉ số tổng hợp của một nhóm, hay chỉ số tổng hợp chung các nhóm vì thường có các ý kiến khác nhau về trọng số của từng chỉ tiêu thành viên trong khi có sự thống nhất cao về tương quan tỷ lệ thuận giữa các nhóm chỉ số và giữa các chỉ số cụ thể.

**3. Hệ thống tiêu chí, chỉ số của nước công nghiệp hiện đại và mức độ phát triển công nghiệp của Việt Nam**

**3.1. Hệ thống tiêu chí, chỉ số nước công nghiệp hiện đại và các mức tương ứng tại Việt Nam**

**Bảng 1: Hệ thống tiêu chí, chỉ số nước công nghiệp hiện đại và các mức tương ứng tại Việt Nam, 2013 - 2014**

Hệ thống tiêu chí	Chỉ số đánh giá	Mức chuẩn	Mức tại Việt Nam
NHÓM NHÂN TỐ ĐIỀU KIỆN			
<b>Môi trường phát triển kinh tế, công nghiệp</b>			
<i>Độ ổn định của kinh tế vĩ mô</i>			
1.1 Giá cả chung	Tỷ lệ lạm phát (%)	<10	~ 4
1.2 Tín dụng	Lãi suất cho vay cơ bản (%)	~ 5 -7	9
1.3 Tỷ giá hối đoái so với USD	Biên độ tỷ giá (%)	~ 5	~ 10
<i>Cơ sở hạ tầng kỹ thuật</i>		> 4,4	3,8
2.1 Chất lượng đường bộ	a. Tỷ trọng km đường được rải đá, nhựa/tổng km đường (%) b. Mức đánh giá của doanh nghiệp	a. >80 b. 4,5	a. 47,6 b. 3,3
2.2 Chất lượng hạ tầng đường sắt	Mức đánh giá của doanh nghiệp	~ 4,5	3,2
2.3 Chất lượng hạ tầng cảng biển	Mức đánh giá của doanh nghiệp.	~ 4,5	3,9
2.4 Chất lượng hạ tầng vận chuyển hàng không	Mức đánh giá của doanh nghiệp	~ 4,7	4,2
2.5 Năng lực thông tin, truyền thông	Tỷ lệ số thuê bao/100 người dân a. internet b. Mobile băng rộng	a. 7,4 b. 42,6	a. 5,6 b. 18,8

2.6 Năng lượng	Mức tiêu thụ điện năng 1năm/người dân (kw)	1.800	1.073
<i>Cơ sở hạ tầng xã hội</i>			
3.1 Đầu tư cho giáo dục; chất lượng giáo dục	a. Tỷ lệ chi của chính phủ cho giáo dục/GDP (%) b. Mức đánh giá của doanh nghiệp	a. ~ 4 b. ~ 4,4	a. na b. 3,5
3.2 Mức độ phổ cập giáo dục trung học cơ sở	Tỷ lệ trẻ em đến trường trung học cơ sở/tổng số trẻ em ở độ tuổi (%)	87	75.2
3.3 Đầu tư cho đại học kỹ thuật, đào tạo nghề nghiệp cho nhân viên	a. Tỷ lệ số lượng sinh viên kỹ thuật/tổng sinh viên đại học b. Mức đánh giá của doanh nghiệp về đào tạo nghề cho nhân viên	a. ~ 1/3 b. ~ 4,3	a. na b. 3,9
3.4 Chất lượng dạy toán và khoa học tự nhiên	Mức đánh giá của doanh nghiệp	3.6 - 4.3	3.9
3.5 Đầu tư nghiên cứu khoa học; chất lượng các viện nghiên cứu	a. Tỷ lệ chi phí nghiên cứu/tổng GDP hoặc tổng ngân sách (%) b. Số nghiên cứu viên/1 triệu dân c. Mức đánh giá của doanh nghiệp về năng lực nghiên cứu	a. ~ 1.7 b. ~ 1.500 c. ~ 4,3	a. ~ 2 b. na c. 3,8
3.6 Số và chất lượng chăm sóc sức khỏe	a. Số bác sĩ/1.000 dân b. Chi phí y tế (PPP)/ người (USD) c. Mức đánh giá của doanh nghiệp về hệ thống chăm sóc sức khỏe và giáo dục tiểu học.	a. ~ 1,4 b. ~ 360 c. ~ 6	a. 1,2 b. 215 c. 5,9
<b>Các nhân tố thị trường</b>			
<i>Nhân tố cung của lĩnh vực công nghiệp chế tạo.</i>			
4.1 Thuận lợi tiếp cận vốn vay	Mức đánh giá của doanh nghiệp	~ 3,6	2,6
4.2 Trình độ công nghệ	a. Tỷ suất vốn cố định/lao động (USD) b. Tỷ trọng công nghệ trung cao trong tổng giá trị đầu tư (%)	a. ~ 25 nghìn b. ~ 80	a. 13,6 nghìn * b. 62,8 *
4.3 Số lượng và chất lượng nghiên cứu ứng dụng trong doanh nghiệp	Mức đánh giá của doanh nghiệp về chi tiêu cho nghiên cứu và triển khai của doanh nghiệp	a. 4,3	a. 3,3

4.4 Số lượng và chất lượng của lao động, kỹ sư lĩnh vực	a. Mức tiền lương trung bình của lao động/năm (USD) b. Mức hơn của tiền lương trung bình của kỹ sư so với cử nhân ngành khác (%). c. Tỷ lệ số kỹ sư/1.000 dân	a. >40.000 b. 20 c. 10	a. 26.540 b. na c. na
4.5 Mức độ hình thành cụm công nghiệp	Mức đánh giá của doanh nghiệp	a. ~ 4,6	a. 3,8
4.6 Mức độ bảo vệ môi trường của doanh nghiệp	Tỷ lệ doanh nghiệp được cấp chứng chỉ bảo vệ môi trường (%) a. Cấp quốc gia b. Cấp quốc tế	a. 100 b. 50	a. ~ 50** b. ~ 14 **
<i>Nhân tố cầu</i>			
5.1 Độ tinh xảo của cầu nội địa	Mức độ đánh giá của doanh nghiệp	~ 5	3.4
5.2 Mức độ cầu về hàng hoá trung gian là đầu vào của công nghệ chế tạo	Tỷ trọng cầu hàng hoá công nghiệp là nguyên liệu sản xuất trung gian (intermediate good) /tổng cầu hàng hoá nguyên liệu (%)	~ 30	na
5.3 Quy mô cầu quốc tế đối với nền kinh tế mở, nhỏ	Tỷ trọng giá trị xuất khẩu/GDP (%)	~ 80	80
<b>Quản lý Nhà nước</b>			
6.1 Hiệu lực, hiệu quả chính sách công nghiệp	Đánh giá chung của các doanh nghiệp công nghiệp chế tạo, của các chuyên gia về sự hỗ trợ của Nhà nước.	Có hiệu lực cao	Hạn chế, thấp
6.2 Chất lượng, hiệu quả thể chế	a. Số ngày hoàn thành thủ tục thành lập doanh nghiệp. b. Mức độ đánh giá của các doanh nghiệp, chuyên gia về thể chế	a. ~ 27 b. ~ 4,2	a. 34 c. 3,5
6.3 Chi phí giao dịch với chính phủ	Chi phí không chính thức trong giao dịch với chính phủ	<5	25
6.4 Mức độ tham nhũng	Xếp hạng chỉ số nhận thức tham nhũng trong 182 quốc gia	40 - 50	113
<b>NHÓM NHÂN TỐ KẾT QUẢ</b>			
7.1 Tăng trưởng giá trị gia tăng khu vực công nghiệp chế tạo	Tốc độ tăng hàng năm của giá trị gia tăng công nghiệp chế tạo (%)	~ 12	~ 8

7.2 Cơ cấu các nhóm ngành. trình độ công nghệ trong công nghiệp chế tạo	Tỷ lệ của nhóm ngành công nghệ cao, trung cao/ tổng giá trị gia tăng (%)	~ 80	60
7.3 Năng suất công nghiệp chế tạo	a. Giá trị gia tăng công nghiệp chế tạo/1 lao động (USD) b. Giá trị gia tăng công nghiệp chế tạo/1 người dân (USD)	a. ~ 17.000 b. ~ 1.100	a. 8.335,6 b. 254
7.4 Đóng góp của công nghiệp chế tạo trong cơ cấu kinh tế	Tỷ trọng của công nghiệp chế tạo trong GDP (%)	~ 33	25,4
7.5 Mức sống vật chất dân cư	GDP/người (USD) (theo giá hiện hành)	~ 6000	2053
7.6 Mức độ bình đẳng xã hội	Hệ số Gini	<35	37,5

*Nguồn: Tổng hợp các tài liệu tham khảo của tác giả.*

*Chú thích: 1. Các mức đánh giá của doanh nghiệp sử dụng kết quả điểm trung bình từ khảo sát ý kiến đánh giá lãnh đạo cộng đồng doanh nghiệp của quốc gia được thực hiện bởi WEF năm 2014, với thang điểm từ 1-7 (tốt nhất) để tính GCI. 2. Ký hiệu, viết tắt: ~: xấp xỉ; USD: đô la Mỹ; na – none available: không có. 3. Năm số liệu: không có \*: 2014; có \*: 2013; có \*\*: trước 2013*

### 3.2 Đánh giá về mức độ công nghiệp hoá theo hướng hiện đại của Việt Nam

Về các tiêu chí kết quả - mức độ trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại: So với các mức của quốc gia trong giai đoạn trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại, hay mức chuẩn công nghiệp hoá, các mức đạt được của Việt Nam, đa số tính đến cuối năm 2014, chỉ trong khoảng từ 25% đến 70%. Hai chỉ tiêu quan trọng nhất là năng suất lao động công nghiệp chế tạo và GDP bình quân đầu người mới đạt tương ứng khoảng một nửa và một phần ba. Như vậy, nhìn chung Việt Nam mới đi được khoảng hơn nửa chặng đường công nghiệp hoá dù có các chỉ số cơ cấu GDP và giá trị gia tăng công nghệ chế tạo đạt mức so sánh cao hơn. Nguyên nhân cơ bản là do quy luật năng suất biên giảm dần, các mức giá trị sản lượng (cả tuyệt đối và tương đối) càng lớn thì tốc độ tăng sẽ chậm hơn. Với tốc độ tăng và mức phát triển công nghiệp chế tạo như trong thời gian qua, đến năm 2020, Việt Nam về cơ bản chưa thể trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại.

Về các tiêu chí điều kiện trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại

Kết quả công nghiệp hoá nêu trên của Việt Nam là do các chỉ số về điều kiện phát triển công nghiệp hầu như chỉ đạt ở mức độ trung bình.

+ Nhóm môi trường kinh tế vĩ mô: trong nhóm các tiêu chí điều kiện thì nhóm này về cơ bản có chỉ số đạt được mức tương đối cao, gần sát với mức chuẩn hơn cả. Tuy nhiên cần lưu ý, dù lãi suất cơ bản đã ổn định và thấp xấp xỉ mức ở các quốc gia công nghiệp, nhưng đến năm 2015 tiếp cận tín dụng vẫn bị các doanh nghiệp cho là khó nhất trong các khó khăn về điều kiện đầu tư.

+ Hai nhóm tiêu chí cơ sở hạ tầng kỹ thuật và cơ sở hạ tầng xã hội: Các chỉ số trong cả hai nhóm này về cơ bản đạt khoảng 2/3 mức chuẩn công nghiệp hoá. Trong hạ tầng kỹ thuật, thông tin truyền thông mạnh nhất, đạt được mức xấp xỉ của nước công nghiệp, tiếp đó là vận tải hàng không. Chất lượng đường bộ và hạ tầng đường sắt yếu kém nhất với mức chất lượng được đánh giá dưới trung bình bởi lãnh đạo các doanh nghiệp được phỏng vấn.

Về nhóm tiêu chí cụ thể về hạ tầng xã hội, chăm sóc sức khỏe, giáo dục tiểu học, giảng dạy toán và khoa học tự nhiên có mức chất lượng được đánh giá loại khá, và cao nhất không những trong nhóm mà còn trong tất cả các tiêu chí điều kiện định tính. Chất lượng giáo dục đại học nói chung có trị số thấp nhất và chỉ được đánh giá đạt mức trung bình.

+ Nhóm tiêu chí thị trường: Các chỉ số cơ bản trực tiếp đo lường mức độ phát triển công nghiệp cả về phía cung: kỹ năng lao động, công nghệ và phía cầu: độ tình xáo của cầu nội địa, đều mới chỉ bằng khoảng hơn một nửa so với mức chuẩn công nghiệp hoá. Đặc biệt, chỉ số thuận lợi tiếp cận vốn vay ở dưới mức trung bình nhiều và là mức thấp nhất trong các chỉ số định tính - đo bằng mức đánh giá của doanh nghiệp.

+ Nhóm tiêu chí thể chế và chính sách: Đây là nhóm nhìn chung cũng có mức chỉ số thấp so với mức chuẩn. Trừ số ngày cần thiết để thành lập doanh nghiệp, các mức tiêu chí khác đều thấp hơn hẳn, nhất là chỉ số về minh bạch do chi phí giao dịch không chính thức với chính phủ cao và vị trí xếp hạng minh bạch của quốc gia thấp.

#### 4. Kết luận

Nhìn chung tính đến hết năm 2014, Việt Nam mới chỉ đạt được khoảng 1/3 mức các chỉ số trực tiếp, căn bản trở thành nước công nghiệp về phía kết quả và mới đạt xấp xỉ trên một nửa mức các chỉ số chuẩn công nghiệp hoá về

phương diện điều kiện. Trong các nhóm chỉ số điều kiện, xếp thứ tự tiếp cận gần nhất với chuẩn trở thành nước công nghiệp hiện đại lần lượt là: môi trường kinh tế vĩ mô, cơ sở hạ tầng, nhân tố thị trường và thể chế. Xét theo các tiêu chí, chỉ số cụ thể, có trị số cao nhất là chăm sóc sức khỏe, giáo dục phổ thông, giảng dạy toán, khoa học tự nhiên, thành lập cụm công nghiệp. Chỉ số yếu kém nhất có giá trị dưới trung bình lần lượt là độ thuận lợi tiếp cận tín dụng, chất lượng hạ tầng đường sắt và chất lượng đường bộ.

Những đặc điểm về các mức tiêu chí công nghiệp hoá đạt được tại Việt Nam trong giai đoạn hiện nay cho thấy, bên cạnh việc tiếp tục tăng nhanh về số lượng và nhất là chất lượng của cơ sở hạ tầng vật chất, xã hội, các chính sách thúc đẩy phát triển công nghiệp cần chú trọng hơn các điều kiện thị trường căn bản trực tiếp để phát triển công nghiệp chế tạo. Các trọng tâm ưu tiên chính sách trong lĩnh vực này là: tăng số lượng và chất lượng sinh viên đại học kỹ thuật, sự tiếp cận thuận lợi về tín dụng, nâng cao về chất trình độ công nghệ và kỹ năng lao động của doanh nghiệp công nghiệp chế tạo. Cải cách thể chế cũng cần được coi là mũi nhọn có sự thay đổi về chất, từ đó nâng cao hơn hẳn sự minh bạch, hiệu quả trong phân bổ nguồn lực sản xuất và xác lập quy định quản lý đối với doanh nghiệp nói chung và doanh nghiệp công nghiệp chế tạo nói riêng♦

#### Tài liệu tham khảo:

1. Amsden, A. (1989): *Asia's Next Giant: South Korea and Late Industrialization*, Oxford University Press, New York.
2. Amsden, A. (2001): *The Rise of "The Rest": Challenges to the West From Late-Industrializing Economies*, Oxford University Press, Oxford.
3. Chenery, H & Srinivasan, T (edited) (1988): *Handbook of Development Economics*, Elsevier Science Publishers.
4. Chenery, H (1986): *Growth and transformation*, in Chenery H, Robinson S & Syrquin, S (edited), *Industrialization and Growth: A Comparative Study*, Oxford University Press, New York.

5. Đảng Cộng sản Việt nam (2011): *Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2011 – 2020* từ <http://dangcongsan.vn/tu-lieu-van-kien/van-kien-dang/van-kien-dai-hoi/khoa-xi/doc-392420154504856.html>
6. Đảng Cộng sản Việt Nam (2016): *Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, truy cập ngày 25 tháng 3 năm 2016 từ <<http://dangcongsan.vn/tu-lieu-van-kien/van-kien-dang/van-kien-dai-hoi/khoa-xii/doc-031720169331046.html>>
7. Gill I., Kharas H., Bhattasali D., Brahmabhatt M., Datt G., Haddad M., Mountfield E., Tatu R. và Vostroknutova E. (2007): *East Asian Renaissance: Ideas for Economic Growth*, the World Bank, Washington, D.C.
8. Hughes H. (1980): *Achievements and objectives of industrialization* in Cody J, Hughes, H & Wall D (edited), *Policies for Industrial Progress in Developing Countries*, Oxford University Press, New York.
9. Lall, S & Urata, S (edited) (2003): *Competitiveness, FDI and Technological Activity in East Asia*, Edward Elgar Publishing, Cheltenham, Northampton, MA.
10. Lall, S, (1996): *Learning from the Asian Tiger: Studies in Technology and Industrial Policy*, Macmillan, Basingstoke.
11. Nguyễn Hồng Sơn và Trần Quang Tuyên (2014): *Công nghiệp hoá, hiện đại hoá ở Việt Nam: Tiêu chí và mức độ hoàn thành*, Tạp chí Những vấn đề Kinh tế và Chính trị Thế giới, Số 5, tr. 30 - 44.
12. Nguyễn Kế Tuấn (2015): *Hệ tiêu chí nước công nghiệp theo hướng hiện đại của Việt nam và một số giải pháp trọng tâm trong giai đoạn 2016 – 2020*, tham luận trình bày tại hội thảo *Tiêu chí nước công nghiệp theo hướng hiện đại*, Đại học Kinh tế Quốc dân ngày 26 tháng 2
13. Porter, M, (1990, 1998): *The Competitive Advantage of Nations*, The Free Press, New York.
14. Tổng cục Thống kê Việt Nam (2015): *Niên giám Thống kê 2014*, NXB Thống kê, Hà Nội.
15. UNIDO (2011): *Industrial Statistics Database*, CD –ROM, Vienne.
16. UNIDO (2015): *Competitive Industrial Performance Report 2014*, <[http://www.unido.org/fileadmin/user\\_media/Services/PSD/WP2014\\_12\\_CIPReport2014.pdf](http://www.unido.org/fileadmin/user_media/Services/PSD/WP2014_12_CIPReport2014.pdf)>
17. UNIDO (2016): *Statistical country brief*, <<http://www.unido.org/resources/statistics/statistical-country-briefs.html>>.
18. Wade, R. (1990): *Điều tiết thị trường: Lý thuyết kinh tế và vai trò của chính phủ trong công nghiệp hoá ở Đông Á*, NXB. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
19. WB (2015): *World Development Indicators 2015*, < <http://www.data.worldbank.org/news/release-of-world-development-indicators-2015>>
20. WEF (2014): *The Global Competitiveness Index Report 2014 - 15*, <<http://www.reports.weforum.org/global-competitiveness-report-2014-2015>>
21. WEF (2015): *The Global Competitiveness Index Report 2015 - 16*, <<http://www.reports.weforum.org/global-competitiveness-report-2015-2016/>>
22. Weiss, J & Tribe, M. (2015): *Routledge Handbook of Industry and Development*, Routledge, London, New York
23. Weiss, J. (2011): *The Economics of Industrial Development*, Routledge, London, New York
24. Weiss, J.(2002): *Industrialization and Globalization, Theory and Evidence from Developing Countries*, Routledge, London, New York.